

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
Trường THPT Trần Hưng Đạo – Thanh Xuân

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Điểm tuyển sinh (dự kiến): Nguyên vọng 1: 47đ	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá	Hạnh kiểm : Tốt Học lực : Khá
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Lớp 10 Ban Cơ bản	Lớp 11 Ban Cơ bản	Lớp 12 Ban Cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên Nghiêm túc	Thường xuyên Nghiêm túc	Thường xuyên Nghiêm túc
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đạt chuẩn Quốc gia	Đạt chuẩn Quốc gia	Đạt chuẩn Quốc gia
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan	-Sinh hoạt chuyên đề -Hoạt động của Đoàn Thanh niên -Hoạt động tham quan
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn - Phân cấp quản lý	- Đạt chuẩn - Phân cấp quản lý	- Đạt chuẩn - Phân cấp quản lý
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-Xếp loại HK Khá-Tốt : 97.00 % -Xếp loại HL Giỏi-Khá: 60% -Sức khỏe Tốt : 95%	- Xếp loại HK Khá -Tốt: 97.50 % - Xếp loại HL Giỏi-Khá : 61.00 % - Sức khỏe Tốt : 95%	- Xếp loại HK Khá -Tốt : 99% - Xếp loại HL Giỏi-Khá : 66% - Sức khỏe Tốt : 95%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Tâm

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1404	486	422	496	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	90.88	85.60	90.05	96.77	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8.83	14.20	9.48	3.02	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.28	0.21	0.47	0.20	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1404	486	422	496	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22.58	15.02	23.22	29.44	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	58.50	59.10	56.63	59.47	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	18.02	25.10	19.67	9.68	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.93	0.82	0.47	1.41	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1404	486	422	496	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.69	99.17	99.52	100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	22.58	15.02	23.22	29.44	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	58.50	59.10	19.67	59.50	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.43	0.82	0.47		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6.23 /1.19	12.14 /1.03	6.16 /2.13	0.40 /0.40	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0.29	0	0.47	0.40	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố				5	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				496	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		Chưa có			

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có				
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	734 /670	248 /238	216 /206	270 /226	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	4	8	5	

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Thị Tâm



Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2018 – 2019**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	0.89 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	0.89
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	0.27
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	0.05
7	Bình quân lớp/phòng học		1.52
8	Bình quân học sinh/lớp		44
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25.629	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1620	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	90	
3	Diện tích thư viện (m ²)	120	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	3430	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	14	1.1
2	Khối lớp 11	14	1.1
3	Khối lớp 12	14	1.3
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	25,6 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
-----------	--------------------------------------	-----------------	------------------------

1	Ti vi	5	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.08

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

 **Phạm Thị Tâm**

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	88	83	5		32	49	1	2	4	
I	Giáo viên	75	75			29	46				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	11	11			5	6				
2	Lý	7	7			5	2				
3	Hóa	8	8			5	3				
4	Sinh	5	5			2	3				
5	KT CN	3	3				3				
6	KT NN	1	1				1				
7	Tin học	3	3			3					
8	Ngữ Văn	11	11			4	7				
9	Sử	4	4			4					
10	Địa	3	3				3				
11	GD CD	3	3				3				
12	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	9	9			1	8				
13	Thê dục	5	5				5				
14	GDQP	2	2				2				
II	CB quản lý	4	4			3	1				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	3	3			2	1				
III	Nhân viên	9	4	5		0	2	1	2	4	
1	NV văn thư	1		1					1		
2	NV kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ										
4	NV y tế	1	1						1		
5	NV thư viện	1	1					1			
6	NV khác	5	1	4			1			4	

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Tâm

THÔNG BÁO

Công khai về số lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020.

STT	Nội dung	Số người đào tạo, BD	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo và bồi dưỡng
Năm học 2017-2018					
I	Cán bộ quản lý				
1	Phó hiệu trưởng	2	Lý luận chính trị	Trung cấp	1 năm
2	Phó hiệu trưởng	2	Bồi dưỡng CBQL cấp THPT	Bồi dưỡng	3 tháng
II	Giáo viên				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:				
1	Toán	1	Quản lý giáo dục	Thạc sĩ	2 năm
2	Sử	1	Lịch sử	Tiến sĩ	
3	Lý	1	Lý luận chính trị	Trung cấp	1 năm
4	Công nghệ	1	QLGD	Thạc sĩ	2 năm
III	Nhân viên				
1	Y tế	1	Y sĩ đa khoa	Trung cấp	2 năm
Năm học 2018-2019					
I	Cán bộ quản lý				
1	Phó Hiệu trưởng	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
II	Giáo viên				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:				
1	Toán	2	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
2	Lý	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
		1	Bồi dưỡng CBQL cấp THPT	Bồi dưỡng	3 tháng
3	Hóa	2	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
		1	Bồi dưỡng CBQL cấp THPT	Bồi dưỡng	3 tháng
4	Văn	1	Văn học	Thạc sĩ	2 năm
5	Anh	1	Tiếng Anh	Thạc sĩ	2 năm
6	Sinh	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
7	Sử	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
8	Địa	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
9	TD	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
10	QP	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
11	CD	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
12	Tin	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
III	Nhân viên				
1	Kế toán	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
2	Thiết bị	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
Năm học 2019-2020					
I	Cán bộ quản lý				
1	Phó Hiệu trưởng	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
II	Giáo viên				



	Trong đó số giáo viên dạy môn:				
1	Toán	2	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
		1	Toán	Thạc sĩ	2 năm
		1	Bồi dưỡng CBQL cấp THPT	Bồi dưỡng	3 tháng
2	Lý	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
3	Hóa	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
4	Văn	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
		1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
5	Anh	2	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
6	Sinh	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
7	Sử	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
8	CD	1	Chuyên môn CD	Thạc sĩ	2 năm
9	Tin	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm
10	Công nghệ	1	Bồi dưỡng CBQL cấp THPT	Bồi dưỡng	3 tháng
III	Nhân viên				
1	Thư viện	1	Tin học	Chứng chỉ	3 tháng
2	Kế toán	1	Tiếng Anh	Chứng chỉ	1 năm

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Thủ trưởng đơn vị

 *Phạm Thị Tâm*
Phạm Thị Tâm



Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

Đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện Quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004 /QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác năm học 2017-2018

- Học phí : 110.000đ/tháng/hs
- Nước uống 100.000đ/năm học/hs
- Sổ liên lạc điện tử 95.000đ/học kỳ/hs
- Học thêm: Thu theo qui định. Miễn, giảm học phí đối với học sinh là con thương binh, liệt sĩ, hộ nghèo, mồ côi, học sinh của làng trẻ em Birla, con CB-GV-NV nhà trường)
 - + Sĩ số từ 40hs/lớp trở lên thu tối đa 7.000đ/hs/tiết
 - + Sĩ số từ 30 hs đến dưới 40hs thu tối đa 8.000đ/hs/tiết
 - + Sĩ số từ 20 hs đến dưới 30hs thu tối đa 10.000đ/hs/tiết
 - + Sĩ số từ 10 hs đến dưới 20hs thu tối đa 16.000đ/hs/tiết
 - + Sĩ số từ 01 hs đến dưới 10hd thu tối đa 32.000đ/hs/tiết
- Học bổ trợ Tiếng Anh với người nước ngoài: 50.000đ/tiết (khối 10, khối 11)
(Miễn, giảm học phí đối với học sinh là con thương binh, liệt sĩ, hộ nghèo, mồ côi, học sinh của làng trẻ em Birla, con gia đình khó khăn, con CB-GV-NV nhà trường)

* Các khoản thu trong năm học 2018 - 2019, 2019 - 2020 (dự kiến)

- Học phí: 110.000đ/tháng/hs
- Nước uống 10.000đ/tháng/hs x 10 tháng
- Sổ liên lạc điện tử 19.000đ/tháng/hs x 10 tháng
- Học thêm: Thu theo qui định. Miễn, giảm học phí đối với học sinh là con thương binh, liệt sĩ, hộ nghèo, mồ côi, học sinh của làng trẻ em Birla, con CB-GV-NV nhà trường)
 - + Sĩ số từ 40hs/lớp trở lên thu tối đa 7.000đ/hs/tiết
 - + Sĩ số từ 30 hs đến dưới 40hs thu tối đa 8.000đ/hs/tiết



- +Sĩ số từ 20 hs đến dưới 30hs thu tối đa 10.000đ/hs/tiết
- +Sĩ số từ 10 hs đến dưới 20hs thu tối đa 16.000đ/hs/tiết
- +Sĩ số từ 01 hs đến dưới 10hd thu tối đa 32.000đ/hs/tiết
- Học bổng Tiếng Anh với người nước ngoài: 50.000đ/tiết (khối 10, khối 11)
(Miễn, giảm học phí đối với học sinh là con thương binh, liệt sĩ, hộ nghèo, mồ côi, học sinh của làng trẻ em Birla, con gia đình khó khăn, con CB-GV-NV nhà trường)

c) Các khoản chi năm học 2017-2018

- Chi lương	7.744 triệu đồng
- Chi điện, nước sinh hoạt, vệ sinh	260 triệu đồng
- Chi hoạt động chuyên môn	2.674 triệu đồng
- Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69,2 triệu đồng
- Chi mua sắm trang thiết bị	835,6 triệu đồng
- Chi công tác phí	13,4 triệu đồng
- Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	20 triệu đồng
- Chi các ngày lễ, khen thưởng	161,7 triệu đồng
- Phúc lợi tập thể	24,7 triệu đồng
- Chi phí thuê mướn	157,4 triệu đồng

Mức thu nhập hàng tháng của cán bộ, giáo viên, nhân viên :

- Mức cao nhất : 21.979.000 đ/tháng
- Mức bình quân : 9.782.000 đ/tháng
- Mức thấp nhất : 2.400.000 đ/tháng



d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách

Thực hiện Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Hà Nội ngày 11 tháng 6 năm 2018

Hiệu trưởng



Phạm Thị Tâm